

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VỀ HỖ TRỢ QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

NGUYỄN MINH HẰNG \*

**Tóm tắt:** Pháp luật Việt Nam quy định mọi công dân đều bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Pháp luật về thuế của Việt Nam cũng đã có những quy định trong việc bảo vệ quyền hỗ trợ tiếp cận thông tin của người nộp thuế. Bài viết phân tích một số vấn đề lý luận pháp luật về hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế, phân tích, đánh giá thực trạng các quy định về pháp luật về hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế và đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện các quy định của pháp luật về pháp luật về hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế.

**Từ khoá:** Hỗ trợ; quyền tiếp cận thông tin; người nộp thuế

Nhận bài: 24/4/2022

Hoàn thành biên tập: 30/6/2022

Duyệt đăng: 30/6/2022

## SOME LEGAL ISSUES ON SUPPORTING TAXPAYERS' RIGHT OF ACCESS TO INFORMATION AND SOME RECOMMENDATIONS

**Abstract:** Vietnamese law stipulates that all citizens are equal and without discrimination in exercising the right of access to information. Vietnam's tax law also protects taxpayers' right of access to information. The article analyzes some legal issues on supporting taxpayers' right of access to information, analyzes and assesses the current regulations on supporting taxpayers' right of access to information, thereby making some recommendations to improve these provisions.

**Keywords:** Support; access to information; taxpayers

Received: Apr 24<sup>th</sup>, 2022; Editing completed: June 30<sup>th</sup>, 2022; Accepted for publication: June 30<sup>th</sup>, 2022

### 1. Cơ sở lý luận về hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế

#### 1.1. Quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế

Bên cạnh các quyền cơ bản của con người như quyền được sống, quyền được tự do và an toàn thân thể..., con người cũng cần phải được đảm bảo quyền tiếp cận thông tin. Quyền tiếp cận thông tin là thành tố quan trọng của quyền tự do thông tin - một quyền cơ bản của con người, được Luật Nhân quyền

quốc tế thừa nhận và xác định trong Tuyên ngôn quốc tế về Quyền con người năm 1948<sup>1</sup>. Công ước quốc tế về Quyền dân sự và chính trị năm 1966<sup>2</sup> quy định: “Quyền tiếp cận thông tin bao gồm quyền của truyền thông được tiếp cận thông tin về các vấn đề công, quyền của công chúng nói chung được tiếp nhận sản phẩm truyền thông, quyền của cá

<sup>1</sup> Điều 19 Tuyên ngôn quốc tế về Quyền con người năm 1948 (Việt Nam là thành viên của văn kiện này từ năm 1988).

<sup>2</sup> Khoản 2 Điều 19 Công ước Liên hợp quốc về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (Việt Nam đã tham gia Công ước này năm 1982).

\* Tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội  
E-mail: [nguyenminhhang@hlu.edu.vn](mailto:nguyenminhhang@hlu.edu.vn)

nhân biết được các cơ quan công quyền, cá nhân hay tổ chức nào kiểm soát, có thể kiểm soát dữ liệu cá nhân của mình”<sup>3</sup>. Quyền tiếp cận thông tin được hầu hết các quốc gia trên thế giới ghi nhận dưới các hình thức và mức độ khác nhau. Đến nay, trên thế giới đã có hơn 100 nước ban hành luật về tiếp cận thông tin như: Hoa Kỳ ban hành Luật Tự do thông tin (năm 1966), Canada (năm 1983), Hungary (năm 1992), Anh (năm 2000), Nam Phi (năm 2000), Liên bang Nga (năm 2006), Hàn Quốc (năm 1998) Trung Quốc (năm 2007) Ấn Độ (năm 2005)<sup>4</sup>... Trên thế giới, khái niệm quyền tiếp cận thông tin là quyền con người được pháp luật nhân quyền quốc tế ghi nhận. Ở Việt Nam, cho đến khi Hiến pháp năm 1992 ra đời, quyền tiếp cận thông tin mới được ghi nhận. Theo đó, Điều 69 Hiến pháp năm 1992 quy định: “Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật”. Để đảm bảo quyền tiếp cận thông tin, trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam, quyền tiếp cận thông tin được quy định rải rác trong nhiều văn bản ở nhiều lĩnh vực khác nhau và chưa được quy định thành luật riêng.

Đứng trước yêu cầu của thời kì hội nhập và sự phát triển nhanh chóng của hệ thống thông tin trong giai đoạn Cách mạng công nghiệp 4.0, nhu cầu tiếp cận thông tin đang

trở thành yêu cầu cấp bách của xã hội. Tầm quan trọng của quyền tiếp cận thông tin của người dân trong một quốc gia được thể hiện trên nhiều lĩnh vực, phản ánh và đánh giá sự công khai, minh bạch và dân chủ của một nhà nước<sup>5</sup>. Do đó, việc nghiên cứu một số vấn đề pháp lý về hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế ở Việt Nam là vấn đề cấp bách, cần được quan tâm đầu tư.

### 1.2. Khái niệm pháp luật về hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế

Pháp luật là ý chí của nhà nước và điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng định sẵn. Trong quan hệ pháp luật về hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế là mối quan hệ giữa nhà nước và người nộp thuế nhằm bảo đảm điều chỉnh các hoạt động quản lý thuế được hiệu quả, kịp thời. Ngoài ra, nhằm khuyến khích và nâng cao trách nhiệm, tinh thần và thái độ của người nộp thuế đối với nghĩa vụ nộp thuế, Nhà nước ta đã xây dựng hệ thống các văn bản quy định việc bảo vệ quyền lợi của người nộp thuế khi tham gia vào quan hệ pháp luật đặc biệt này nói chung và quyền được tiếp cận thông tin của người nộp thuế nói riêng. Quyền được tiếp cận thông tin là một trong những quyền cơ bản của người nộp thuế khi tham gia vào quan hệ pháp luật quản lý thuế và được nhà nước coi trọng. Bởi lẽ, thuế là nguồn thu quốc gia, nếu không đảm bảo các quyền của người nộp thuế sẽ gây ảnh hưởng lớn đến đối tượng người nộp thuế và cũng ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách quốc gia. Người

<sup>3</sup> Đoạn 18 khoản 2 Điều 19 của Công ước Liên hợp quốc về các quyền dân sự, chính trị năm 1966.

<sup>4</sup> Nguyễn Minh Thuyết, “Xây dựng Luật Tiếp cận thông tin vì mục tiêu dân chủ và minh bạch”, <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=208466>, truy cập 23/5/2022.

<sup>5</sup> Nguyễn Ngọc Quang, “Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin ở Việt Nam từ góc độ của chủ thể đảm bảo quyền”, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 15.

nộp thuế khi đã nắm được những thông tin liên quan đến chính sách thuế, các cơ chế, nội dung, quy định của pháp luật một cách rõ ràng, chính xác và mang tính cập nhật thì sẽ thực hiện đúng và đầy đủ những nghĩa vụ của mình, qua đó nâng cao trách nhiệm, thái độ đối với nghĩa vụ nộp thuế, hạn chế những hành vi sai trái, vi phạm pháp luật như chây ỳ nộp thuế, khai man, trốn thuế, lách luật, khai không... đồng thời giúp cho hoạt động quản lý thuế của cơ quan nhà nước được diễn ra hiệu quả, nguồn thu cho ngân sách nhà nước được đảm bảo. Như vậy, pháp luật về hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh mối quan hệ giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế về quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế, thẩm quyền, nghĩa vụ cung cấp thông tin của cơ quan quản lý thuế đối với người nộp thuế.

Nội dung pháp luật về hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế hiện nay được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau như: 1) Căn cứ vào các phương thức hỗ trợ quyền hỗ trợ tiếp cận thông tin của người nộp thuế; 2) căn cứ vào chủ thể thực hiện quyền hỗ trợ tiếp cận thông tin của người nộp thuế, hay 3) căn cứ vào các quyền hỗ trợ tiếp cận thông tin của người nộp thuế.... Trong đó có hướng tiếp cận chủ yếu là căn cứ vào các quyền hỗ trợ tiếp cận thông tin bao gồm các nội dung sau: Quy định về trách nhiệm của các chủ thể trong việc cung cấp thông tin về người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế; quy định về quyền được hỗ trợ nhận, cung cấp thông tin, giải thích thông tin liên quan đến quyền và nghĩa vụ trong quá trình người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ; quy

định về trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế xây dựng, tổ chức hệ thống thông tin điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế; quy định trách nhiệm bảo mật thông tin của người nộp thuế, trừ các thông tin cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền hoặc thông tin được công bố công khai theo quy định của pháp luật. Với cách tiếp cận nội dung pháp luật trên, bài viết sẽ tập trung vào việc đánh giá nghiên cứu các quy định về hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế theo hướng các quyền cụ thể để làm nổi bật được sự quan tâm của nhà nước đến các quy định của pháp luật về hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế.

## **2. Thực trạng về hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế ở Việt Nam hiện nay**

Thể chế hoá quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền tự do tiếp cận thông tin, Luật Quản lý thuế năm 2019; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế năm 2019; Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đã có một số quy định cơ bản liên quan đến quyền hỗ trợ thông tin về người nộp thuế. Trên cơ sở những quy định của pháp luật hiện hành có thể đưa ra một số nhận định, đánh giá như sau: Theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 7, 13 Điều 16 Luật Quản lý thuế năm 2019, hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin người nộp thuế bao gồm chủ yếu các nội dung: Trách nhiệm của các chủ thể trong việc cung cấp thông tin về người



nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế; quyền được hỗ trợ nhận, cung cấp thông tin, giải thích thông tin liên quan đến quyền và nghĩa vụ trong quá trình người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ; trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế xây dựng, tổ chức hệ thống thông tin điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế; trách nhiệm bảo mật thông tin của người nộp thuế, trừ các thông tin cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền hoặc thông tin được công bố công khai theo quy định của pháp luật. Tương ứng với các quyền của người nộp thuế là các nghĩa vụ của cơ quan quản lý thuế và các chủ thể khác có liên quan tại Điều 18 đến Điều 29 của Luật Quản lý thuế năm 2019.

So sánh các quy định về hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế giữa Luật Quản lý thuế năm 2016 với Luật Quản lý thuế năm 2019, có thể dễ dàng nhận thấy các hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế ngày càng được mở rộng và tăng cường. Nếu như trong Luật Quản lý thuế năm 2016, pháp luật chỉ ghi nhận ba quyền liên quan đến hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế thì tại Luật Quản lý thuế năm 2019 đã tăng lên bảy quyền và tương ứng với đó nghĩa vụ của cơ quan thuế cũng tăng lên. Qua đó cho thấy được trong thời gian gần đây nhà nước ta đã đặc biệt quan tâm đến việc hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế, điều đó thể hiện qua các nội dung sau:

*Thứ nhất*, pháp luật quản lý thuế đã quy định khá rõ trách nhiệm của các chủ thể trong việc cung cấp thông tin về người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế. Cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa

vụ thuế của mình là trách nhiệm, nghĩa vụ cơ bản của người nộp thuế được quy định tại Điều 16 Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định khái quát trách nhiệm của người nộp thuế trong cung cấp thông tin là: được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế. Việc quy định như vậy bảo đảm tính khái quát, tính khoa học, tính đầy đủ về nội dung mà không bị trùng lặp trong các điều luật của các chương đã được thiết kế trong Luật Quản lý thuế năm 2019. Luật Quản lý thuế năm 2019 cũng đã chỉ rõ thông tin cần cung cấp đối với mỗi loại chủ thể và chỉ ra được các trường hợp phải cung cấp thông tin theo phương thức tự động, trường hợp cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế. Theo quy định của Điều 98, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế quy định cụ thể các chủ thể phải thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin người nộp thuế: sở kế hoạch và đầu tư, kho bạc nhà nước, ngân hàng thương mại, cơ quan quản lý nhà nước về nhà, đất, cơ quan công an, tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập... khi cơ quan quản lý thuế có yêu cầu thì các cơ quan trên phải có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế. Ngoài ra, pháp luật còn quy định những hình thức cung cấp thông tin như: cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc thông qua kết nối mạng với các hệ thống thông tin của cơ quan quản lý thuế theo yêu cầu. Việc quy định trách nhiệm cung cấp thông tin về người nộp thuế của các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan chính là sự thể hiện, sự cụ thể hoá trách nhiệm tham gia quản lý thuế của các chủ thể

này. Tuy nhiên, điều dễ nhận thấy là quyền tiếp cận thông tin và yêu cầu cung cấp thông tin của người nộp thuế gần như thiếu vắng hoàn toàn quy định về trình tự, thủ tục để người nộp thuế yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền cung cấp thông tin. Nghĩa vụ của cơ quan quản lý thuế còn chung chung, chưa rõ ràng, gần như không có quy định cụ thể trường hợp cán bộ ngành thuế từ chối thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin thì chế tài xử lý ra sao, thông tin nào là thông tin được cung cấp, thông tin nào là thông tin cần bảo mật? Những vấn đề nêu trên khiến các ghi nhận tại Luật Quản lý thuế phần nào trở nên hình thức<sup>6</sup>.

*Thứ hai*, Luật Quản lý thuế năm 2019 đã quy định khá rõ quyền được hỗ trợ nhận, cung cấp thông tin, giải thích thông tin liên quan đến quyền và nghĩa vụ trong quá trình người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ của mình. Theo đó, người nộp thuế được quyền yêu cầu cơ quan quản lý thuế và các chủ thể khác có liên quan giải thích về việc tính thuế, ấn định thuế; yêu cầu giám định số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; được biết thời hạn giải quyết hoàn thuế, số tiền thuế không được hoàn và căn cứ pháp lý đối với số tiền thuế không được hoàn; được nhận quyết định xử lý về thuế, biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế, được yêu cầu giải thích nội dung quyết định xử lý về thuế; được bảo lưu ý kiến trong biên bản kiểm tra thuế,

thanh tra thuế; được nhận văn bản kết luận kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quyết định xử lý về thuế sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý thuế; được tra cứu, xem, in toàn bộ chứng từ điện tử mà mình đã gửi đến công thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử. Tương ứng với các quyền trên là nghĩa vụ của cơ quan quản lý trong việc hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin người nộp thuế được quy định tại Điều 18 Luật Quản lý thuế năm 2019. Việc quy định các quyền trên, cơ quan quản lý thuế và các chủ thể khác có liên quan có trách nhiệm hỗ trợ quyền được cung cấp thông tin cho người nộp thuế trong các trường hợp cụ thể theo yêu cầu của người nộp thuế hoặc các trường hợp khác. Điều này tạo điều kiện cho người nộp thuế dễ dàng tiếp cận các thông tin và thực hiện được các quyền cũng như nghĩa vụ của mình. *Ví dụ:* hiện nay toàn bộ hệ thống kê khai thuế đều chuyển sang kê khai điện tử, vào thời điểm ngày 31/3/2022 khi công ti A nộp báo cáo thì toàn bộ hệ thống mạng bị lỗi, dẫn đến số tiền lợi nhuận ghi trên báo cáo tài chính được hệ thống thuế chuyển sang thành số thuế phải nộp. Trong trường hợp này cơ quan quản lý thuế phải thực hiện việc tra soát, cung cấp thông tin về khoản tiền phải nộp của công ti A, hướng dẫn công ti A thực hiện các thủ tục cần thiết cho việc xoá khoản nợ thuế trên hệ thống của công ti A. Tuy nhiên, một số chi cục thuế không hỗ trợ mà yêu cầu công ti A phải nộp số thuế trên. Do đó, mặc dù đã có quy định cụ thể về bảo hộ quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế nhưng chỉ mang tính hình thức, trên thực tế các cán bộ quản lý thuế một số nơi

<sup>6</sup> Nguyễn Thị Hoài Thu, “Quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 02(75) 2013, tr 67 - 72.

vẫn gây khó khăn cho người nộp thuế thực hiện quyền tiếp cận thông tin của mình.

*Thứ ba*, pháp luật quản lý thuế quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế xây dựng, tổ chức hệ thống thông tin điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế. Xuất phát từ mục đích xây dựng hệ thống thông tin về người nộp thuế nhằm phục vụ cho công tác quản lý thuế của nhà nước, Luật Quản lý thuế đã quy định trách nhiệm cụ thể của cơ quan quản lý thuế trong việc tổ chức xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống thông tin về người nộp thuế; tổ chức đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, quản lý cơ sở dữ liệu và bảo đảm duy trì, vận hành hệ thống thông tin về người nộp thuế, được áp dụng các biện pháp nghiệp vụ cần thiết để thu thập, xử lý thông tin theo mục tiêu và yêu cầu quản lý thuế, cụ thể như sau: cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm trong việc xây dựng hệ thống thông tin về người nộp thuế gồm: xây dựng hệ thống các chỉ tiêu thông tin, cơ sở dữ liệu cần thu thập từ người nộp thuế, từ cơ quan quản lý thuế và từ bên thứ ba; chuẩn hoá mẫu biểu thu thập thông tin, thống nhất mẫu biểu với các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin hoặc thu thập thông tin theo định dạng sẵn có của tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin; xây dựng, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thiết bị truyền tin đáp ứng yêu cầu thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền tải, khai thác sử dụng, kiểm soát thông tin trong cơ quan quản lý thuế; cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm trong việc quản lý hệ thống thông tin về người nộp thuế là xây dựng cơ chế sử dụng thông tin về

người nộp thuế để phục vụ công tác quản lý thuế; xây dựng cơ chế cung cấp thông tin cho các cơ quan quản lý nhà nước phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước; quản lý cơ sở dữ liệu và bảo đảm duy trì hệ thống tin về người nộp thuế.<sup>7</sup>

*Thứ tư*, pháp luật quản lý thuế đã quy định trách nhiệm bảo mật thông tin của người nộp thuế, trừ các thông tin cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền hoặc thông tin được công bố công khai theo quy định của pháp luật. Theo Luật Quản lý thuế năm 2019, cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người đã là công chức quản lý thuế, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế phải giữ bí mật thông tin của người nộp thuế theo quy định của pháp luật. Bên cạnh việc quy định về bảo mật thông tin, Luật Quản lý thuế năm 2019 còn quy định cơ quan quản lý thuế được công khai các thông tin vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế trên phương tiện thông tin đại chúng trong các trường hợp đặc biệt như: trốn thuế, chây ỳ không nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đúng thời hạn; nợ tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; vi phạm pháp luật về thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ nộp thuế của tổ chức, cá nhân khác; không thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật. Thực tế đặt ra nhiều vấn đề liên quan đến việc bảo mật thông tin người nộp thuế như: để làm rõ trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan thuế có thể phải thực hiện các công việc có nguy cơ làm lộ thông tin của người nộp thuế thì trong

<sup>7</sup> Vũ Văn Cương, “Thông tin về người nộp thuế trong quản lý thuế ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Luật học*, số 4/2009, tr. 3 – 12.



trường hợp trên trường hợp nào hợp pháp, trường hợp nào bất hợp pháp? Ngoài ra, cơ quan quản lý thuế có phải xin phép người nộp thuế để trước khi tiết lộ thông tin người nộp thuế hay không? Vấn đề này hiện nay cũng chưa được pháp luật quy định một cách cụ thể, chi tiết.

Như vậy, hệ thống pháp luật quản lý thuế Việt Nam đã có những quy định chi tiết cụ thể về nhiều nội dung quan trọng xoay quanh vấn đề hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin người nộp thuế để đảm bảo việc thực hiện có hiệu quả phương thức quản lý thuế hiện đại là quản lý thuế dựa trên cơ sở dữ liệu thông tin tổng hợp và kỹ thuật quản lý rủi ro. Tuy nhiên, pháp luật về hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin người nộp thuế còn một số hạn chế cần hoàn thiện, cụ thể:

- Chưa có quy định cụ thể hướng dẫn người nộp thuế về hệ thống thông tin về người nộp: Khoản 1 Điều 95 Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định: *“Hệ thống thông tin người nộp thuế là tập hợp thông tin, dữ liệu về người nộp thuế được thu thập, sắp xếp, lưu trữ, khai thác và sử dụng theo quy định của Luật này.”* Luật Quản lý thuế năm 2019 chỉ đưa ra định nghĩa khái quát, sơ lược về hệ thống thông tin người nộp thuế mà chưa quy định một cách cụ thể và chưa làm rõ được những thông tin, tài liệu nào là thông tin, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế. Bởi người có thông tin về người nộp thuế có quyền từ chối cung cấp thông tin mà họ biết cho cơ quan thuế khi họ cho rằng thông tin đó không liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế. Trong trường hợp này, người nộp thuế hoặc các chủ thể khác được yêu cầu cung cấp thông

tin có bị xử phạt vì lỗi không cung cấp thông tin về người nộp thuế cho cơ quan lý thuế khi có yêu cầu hay không? Việc cơ quan thuế không chỉ rõ được những thông tin, tài liệu nào có liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế sẽ gây khó khăn cho quá trình cung cấp thông tin của cả người nộp thuế và các chủ thể có liên quan đến việc cung cấp thông tin người nộp thuế. Khi cơ quan quản lý thuế chỉ rõ những thông tin, tài liệu nào có liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mà các chủ thể cần phải cung cấp thì khi đó người nộp thuế hoặc các chủ thể có liên quan mới biết được họ có trách nhiệm phải cung cấp thông tin như thế nào và khi các chủ thể vi phạm các quy định về cung cấp thông tin thì cơ quan thuế mới có thể áp dụng những chế tài đối với họ. Thực tiễn thi hành pháp luật sẽ nảy sinh rất nhiều vấn đề vướng mắc và thậm chí có thể xảy ra mâu thuẫn giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế trong việc xác định trách nhiệm cung cấp thông tin về người nộp thuế, ví dụ như khi người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ phạt thuế thì người nộp thuế có quyền yêu cầu cơ quan quản lý thuế phải cung cấp thông tin rõ ràng về lý do bị phạt, số tiền phải nộp, căn cứ phạt... Thực tiễn quy định của Luật Quản lý thuế cho thấy rõ nghĩa vụ cung cấp thông tin của người nộp thuế và các chủ thể có liên quan cho cơ quan quản lý thuế mà chưa thấy được rõ các quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan quản lý thuế và các chủ thể có liên quan trong việc hỗ trợ thông tin cho người nộp thuế thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Điều này cần được quan tâm, cân nhắc trong việc xây dựng các quy định về hỗ trợ thông tin cho người nộp

thuế để đảm bảo quyền cơ bản của người nộp thuế trong quá trình tham gia vào quan hệ pháp luật quản lý thuế.

Quy định về hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế so sánh với các quy định hiện hành của pháp luật nếu quy định về nghĩa vụ của người nộp thuế được quy định một cách cụ thể, có trình tự tiến hành rất chi tiết và các chế tài cụ thể dành cho các chủ thể. Tuy nhiên, quy định về hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế lại quy định một cách khá sơ sài về trình tự, thủ tục thực hiện để người nộp thuế có thể yêu cầu cơ quan quản lý thuế và các chủ thể khác đảm bảo cho mình thực hiện quyền được tiếp cận thông tin. Các quy định về nghĩa vụ của cơ quan quản lý thuế còn mang tính chất chung chung, chưa rõ ràng, gần như chưa có quy định một cách cụ thể về trường hợp cơ quan quản lý thuế từ chối nghĩa vụ cung cấp thông tin cho người nộp thuế thì trách nhiệm ra sao, bị xử lý như thế nào? Hay khi cơ quan quản lý thuế có hành vi vi phạm nghĩa vụ đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế thì trách nhiệm và hậu quả phải gánh chịu như thế nào cũng chưa được pháp luật đề cập một cách cụ thể.

Về nghĩa vụ của cơ quan quản lý thuế, pháp luật mới chỉ có một số quy định chung mang tính định hướng. Nhiều quy định pháp luật chưa xác định rõ trách nhiệm của các cá nhân, cơ quan, tổ chức phải cung cấp thông tin cũng như chưa có quy định hình thức, biện pháp xử lý với các cơ quan nhà nước vi phạm các quy định về cung cấp thông tin và hoạt động của các cơ quan nhà nước<sup>8</sup>. Toàn

bộ nghĩa vụ của cơ quan quản lý trong việc hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin người nộp thuế được quy định tại Điều 18 Luật Quản lý thuế năm 2019. Hiện nay, những quy định về nghĩa vụ của cơ quan quản lý thuế trong việc hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin cho người nộp thuế chưa được quan tâm, chưa được cụ thể hoá trong luật. Việc xây dựng các quy định của pháp luật và triển khai việc thực hiện nghĩa vụ của cơ quan quản lý thuế và sự phối hợp trao đổi thông tin với các cơ quan, tổ chức có liên quan là rất cần thiết. Tương ứng với các quyền của người nộp thuế là các nghĩa vụ của cơ quan quản lý thuế và các chủ thể khác có liên quan nhưng việc thực hiện các nghĩa vụ của cơ quan quản lý thuế và các chủ thể khác có liên quan hiện nay chưa được quy định một cách cụ thể dẫn đến việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế không được thực hiện một cách đầy đủ.

Về bảo mật thông tin của người nộp thuế. Điều 99 Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định về bảo mật thông tin người nộp thuế, quy định những chủ thể có trách nhiệm phải giữ bí mật thông tin của người nộp thuế: cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người đã là công chức quản lý thuế, cơ quan cung cấp, trao đổi thông tin người nộp thuế, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế phải giữ bí mật thông tin người nộp thuế. Ngoài ra, trong trường hợp được yêu cầu bằng văn bản, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan sau đây: cơ quan điều

---

tin của công dân - thực trạng và một số kiến nghị", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 5(309), <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=208543>, truy cập 13/6/2022.

<sup>8</sup> Hoàng Minh Hội, "Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân - thực trạng và một số kiến nghị", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 5(309), <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=208543>, truy cập 13/6/2022.



tra, viện kiểm sát, toà án; thanh tra nhà nước, kiểm toán nhà nước; cơ quan quản lý khác của Nhà nước theo quy định của pháp luật; cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trong các thông tin về người nộp thuế do những chủ thể khác nhau cung cấp có thông tin mang tính đặc thù hoặc có liên quan đến bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư. Thông thường những thông tin có tính bí mật dường như người nộp thuế vẫn còn dè dặt cung cấp khi cơ quan thuế yêu cầu. Khi cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế, người nộp thuế một mặt vì sợ bí mật kinh doanh của mình có khả năng bị lộ, mặt khác sợ rằng việc đưa ra các thông tin đó rất dễ bị lộ và có khả năng bị lạm dụng, bóp méo, ảnh hưởng đến triển vọng phát triển của mình. Vì vậy, người nộp thuế tìm mọi cách để giữ các thông tin và có khi cung cấp thông tin không chính xác cho cơ quan quản lý thuế. Do đó, vấn đề pháp lý đặt ra đối với việc bảo mật thông tin của người nộp thuế là cần phải được làm rõ và được quy định cụ thể, chi tiết người nộp thuế cần phải cung cấp những thông tin gì, trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc quản lý và nếu để lộ bí mật thông tin người nộp thuế thì phải chịu trách nhiệm và bồi thường như thế nào?

### **3. Một số kiến nghị hoàn thiện quy định của pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về hỗ trợ tiếp cận thông tin người nộp thuế ở Việt Nam hiện nay**

Hiện nay, việc hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế là yêu cầu cấp thiết, việc hoàn thiện các quy định của pháp luật và hoàn thiện cơ chế đảm bảo thực thi hiệu quả pháp luật là việc không thể tách rời

trong việc hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin người nộp thuế. Vì vậy, cần có các giải pháp nhằm hoàn thiện quyền được cung cấp thông tin nói chung và xem đó là tiền đề quan trọng để đảm bảo hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế như:

*Thứ nhất*, pháp luật cần có quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế, trách nhiệm của người nộp thuế và trách nhiệm của các chủ thể khác có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế. Ngoài ra, pháp luật cũng cần có quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế mà cụ thể là các cán bộ quản lý thuế trong việc tiếp nhận, sử dụng và quản lý thông tin người nộp thuế. Cần quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc phối hợp, cung cấp trao đổi thông tin về người nộp thuế với các cơ quan có liên quan khác nhằm phòng chống các hành vi vi phạm các quy định trong lĩnh vực thuế. Đây là khâu yếu ở nước ta trong thời gian qua và cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng mâu thuẫn giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế.

*Thứ hai*, pháp luật cần quy định một cách cụ thể thông tin cung cấp cho người nộp thuế đảm bảo tính chính xác, trung thực. Những thông tin cung cấp cho người nộp thuế mà cơ quan quản lý thuế và các chủ thể có liên quan thu thập được phải đảm bảo độ tin cậy cao. Việc phân tích, đánh giá phải đảm bảo chính xác, dễ tiếp cận để người nộp thuế khi nhận được thông tin dễ dàng hiểu và thực thi một cách hiệu quả. Để đáp ứng yêu cầu này, pháp luật phải quy định rõ trách nhiệm của người cung cấp thông tin phải đảm bảo tính chính xác, trung thực của thông tin cung cấp. Đồng thời pháp luật cần xác

định rõ các biện pháp xử lý đối với những trường hợp cung cấp thông tin không trung thực, không chính xác, trách nhiệm và chế tài của các cá nhân, tổ chức mà cụ thể nhất là cơ quan quản lý thuế trong việc hỗ trợ quyền tiếp cận thông tin không chính xác, không đầy đủ hoặc không cung cấp.

*Thứ ba*, pháp luật phải quy định rõ thời gian tối đa trong việc cung cấp thông tin đối với từng loại chủ thể, từng hình thức cung cấp thông tin. Trong quá trình quản lý thuế, khi người nộp thuế hoặc các chủ thể có liên quan có nhu cầu cung cấp thông tin phù hợp với quy định của pháp luật cần phải được cung cấp thông tin một cách chính xác, kịp thời nhanh chóng, nếu việc cung cấp chậm trễ mà gây thiệt hại thì cần quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế phải bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế hoặc các chủ thể có liên quan. Cần hoàn thiện và bổ sung các quy định về xử lý nghiệp vụ quản lý thuế một cách chi tiết, từ đó xây dựng quy trình quản lý thuế liên quan đến việc cập nhật, xử lý, kiểm tra, kiểm soát và lưu trữ các thông tin của người nộp thuế; pháp luật cần xây dựng các quy định cụ thể về phân quyền, phân cấp khai thác, sử dụng và hỗ trợ hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu. Mặt khác, sự hỗ trợ mạnh mẽ của công nghệ thông tin ở các khâu quản lý thuế giúp người nộp thuế dễ dàng tiếp cận thông tin cũng rất cần thiết.

*Thứ tư*, xây dựng hệ thống các quy phạm pháp luật có tính chặt chẽ hơn về đảm bảo giữ bí mật thông tin người nộp thuế. Pháp luật quy định rõ trách nhiệm cụ thể của từng đối tượng đối với cơ quan quản lý thuế trong việc đảm bảo giữ bí mật thông tin của người nộp thuế. Chỉ rõ những trường hợp nào cơ quan quản lý thuế được cung cấp thông tin

cho người nộp thuế và cho các cơ quan khác khi có yêu cầu (chẳng hạn các cơ quan tố tụng) hoặc các chủ thể có liên quan. Đồng thời, cần quy định rõ trách nhiệm của từng đối tượng trong việc bồi thường thiệt hại, thậm chí là truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp để lộ thông tin bí mật nghề nghiệp của người nộp thuế khi thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan quản lý thuế khi thông tin của người nộp thuế bị lộ, bị ảnh hưởng, bị thiệt hại do hành vi trên gây ra. Khi có các chế tài đủ mạnh như vậy thì quyền lợi của người nộp thuế mới được bảo đảm và cơ quan quản lý thuế cùng các chủ thể có liên quan mới có thể đảm bảo được việc giữ bí mật thông tin của người nộp thuế một cách tốt nhất./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Hoài Thu, “Quyền tiếp cận thông tin của người nộp thuế”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 02(75), 2013.
2. Hoàng Minh Hội, “Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân - Thực trạng và một số kiến nghị”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 5(309), <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=208543>
3. Nguyễn Ngọc Quang, “Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin ở Việt Nam từ góc độ của chủ thể đảm bảo quyền”, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
4. Vũ Văn Cương, “Thông tin về người nộp thuế trong quản lý thuế ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Luật học*, số 4/2009.
5. Nguyễn Minh Thuyết, “Xây dựng Luật Tiếp cận thông tin vì mục tiêu dân chủ và minh bạch”, <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=208466>